Bảng 1: Tổng hợp vật tư trên đơn vị sản phẩm

TT	Loại vật tư	kg/ha/năm	Ghi chú
I	**Năm 2020**		
1	Dầu nhờn		
1	Mỡ các loại		
2	Dầu Diezel		
4	Giẻ lau		
5	Sợi Amiang		
II	**Năm 2021**		
1	Dầu nhờn		
1	Mỡ các loại		
2	Dầu Diezel		
4	Giẻ lau		
5	Sợi Amiang		
III	**Năm 2022**		
1	Dầu nhờn		
1	Mỡ các loại		
2	Dầu Diezel		
4	Giẻ lau		
5	Sợi Amiang		

Bảng 2: Tổng hợp vật tư vận hành, bảo dưỡng đồng bộ cho tổng bơm và động cơ (tính cho 1 máy bơm trong 1 năm

TT	Loại máy bơm + động cơ	Số máy	Thời gian chạy 1 máy/năm (giờ)	Định mức tính cho 1 tổng bơm +1 động cơ trong 1 năm)kg/máy/năm)					
				Dầu nhờn	Mỡ IC- (Mỡ 70°)	Mỡ I-13 (Mỡ 130°)	Dầu Diezen	Sợi Amiang	Giẻ lau
I	**Chi nhánh thuỷ lợi Hoằng Hoá**								
	Năm 2020								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2021								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								

2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2022								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
II	**Chi nhánh thuỷ lợi Hậu Lộc**								

	Năm 2020								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2021								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								

4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2022								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
III	**Chi nhánh thuỷ lợi Hà Trung**								
	Năm 2020								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								

2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2021								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2022								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								

1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
IV	**Chi nhánh thuỷ lợi Nga Sơn**								
	Năm 2020								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								

4.2	……..								
	Năm 2021								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2022								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								

3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
V	**Chi nhánh thuỷ lợi Bỉm Sơn**								
	Năm 2020								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2021								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								

2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2022								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
VI	**Chi nhánh thuỷ lợi Thành Phố**								
	Năm 2020								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								

	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2021								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								

4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								
	Năm 2022								
1	Máy bơm <=(1500m^3/h)								
	Động cơ<=33(kw)								
1.1	Tên trạm bơm								
1.2	……..								
2	Máy bơm <=(2000-2500)(m^3/h)								
	Động cơ<=37(kw)								
2.1	Tên trạm bơm								
2.2	……..								
3	Máy bơm <=4000(m^3/h)								
	Động cơ<=75-90(kw)								
3.1	Tên trạm bơm								
3.2	……..								
4	Máy bơm >8000(m^3/h)								
	Động cơ: 200(kw)								
4.1	Tên trạm bơm								
4.2	……..								

Bảng 3: Tổng hợp bảo dưỡng thiết bị máy đóng mở

TT	Loại thiết bị đóng mở	Số lượng thiết bị đóng mở (cái)	Số lần bảo dưỡng	Định mức cho 1 máy (kg/máy/năm)				
				Dầu nhờn	Mỡ)	Dầu Diezen	Giẻ lau	Dầu thuỷ lực (lít/xilanh)
I	**Chi nhánh thuỷ lợi Hoằng Hoá**							
	Năm 2020							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2021							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							

6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2022							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
II	**Chi nhánh thuỷ lợi Hậu Lộc**							
	Năm 2020							
1	V0							
2	V1							

3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2021							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2022							

1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
III	**Chi nhánh thuỷ lợi Hà Trung**							
	Năm 2020							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							

15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2021							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2022							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							

13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
IV	**Chi nhánh thuỷ lợi Nga Sơn**							
	Năm 2020							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2021							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							

10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2021							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
V	**Chi nhánh thuỷ lợi Bỉm Sơn**							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							

8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2020							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2021							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							

6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
VI	**Chi nhánh thuỷ lợi Thành Phố**							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2020							
1	V0							
2	V1							
3	V2							

4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							
	Năm 2022							
1	V0							
2	V1							
3	V2							
4	V3							
5	V4							
6	V5							
7	V8							
8	V10							
9	V20							
10	Tời từ 1-3 tấn							
11	Tời từ 6-10 tấn							
12	Tời từ 2-5 tấn							
13	Cầu trục từ 6-10 tấn							
14	Xi lanh thuỷ lực							
15	Pa lăng nhỏ hơn 5 tấn							
16	Pha lăng 5-8 tấn							